

VIETNAM DAILY

[Điểm nhấn thị trường]

TTCK Việt Nam tăng điểm dưới tác động tích cực của các nhóm ngành ngân hàng với thanh khoản tăng

[Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF]

HĐTL VN30F2402 giảm điểm ngược chiều với diễn biến của thị trường cơ sở

[Thông tin doanh nghiệp]

DRC, BSR

[Vĩ mô/Chiến lược]

Cập nhật nhanh thông tin kinh tế vĩ mô trong Tết 2024

[Quan điểm đầu tư]

NDT được khuyến nghị tránh mua đuổi trong các nhịp hồi phục sớm đầu phiên và chỉ mở mua thăm dò với tỷ trọng thấp trở lại quanh ngưỡng 1170 (+5)

15/02/2024

	Chỉ số	Thay đổi (%, bp)
VNIndex	1,202.50	+0.33
VN30	1,217.12	+0.36
HĐTL VN30F1M	1,217.80	-0.10
HNXIndex	232.75	+0.74
HNX30	495.87	+0.59
UPCoM	90.06	+0.82
USD/VND	24,445	+0.08
Lợi suất TPCP 10 năm (%)	2.32	+2
Lãi suất qua đêm (%)	1.50	-120
Dầu (WTI, \$)	76.27	-0.48
Vàng (LME, \$)	1,994.81	+0.12



Điểm nhấn thị trường

VNIndex 1,202.50 (+0.33%)
KLGD (triệu CP) 843.7 (+37.6%)
GTGD (triệu US\$) 793.3 (+24.9%)

TTCK Việt Nam tăng điểm dưới tác động tích cực của các nhóm ngành ngân hàng với thanh khoản tăng. Khối ngoại bán ròng 327.68 tỷ đồng, tập trung tại VNM (+0.00%), CTG (-1.41%), MWG (-1.61%).

HNXIndex 232.75 (+0.74%)
KLGD (triệu CP) 59.2 (-5.4%)
GTGD (triệu US\$) 50.7 (+3.7%)

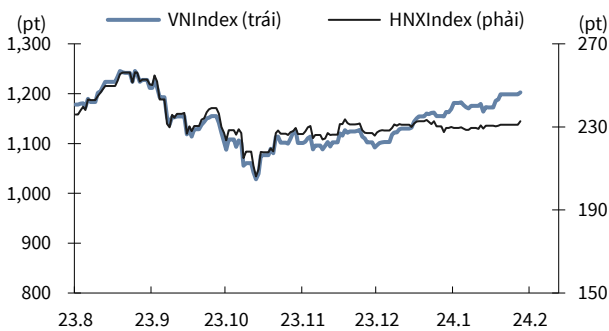
Từ 15h00 ngày 15/2, giá xăng tăng 657-711 đồng/lít, dầu diesel nhích lên 654 đồng/lít. Cổ phiếu ngành dầu khí tăng giá ở BSR (+1.62%), PSH (+2.18%).

UPCoM 90.06 (+0.82%)
KLGD (triệu CP) 27.5 (-14.0%)
GTGD (triệu US\$) 18.4 (+41.9%)

Năm 2023, xuất khẩu gạo ST25 đã mang về hơn 16 triệu USD, tăng 88% so với năm 2022. Trong đó, Mỹ là thị trường tiêu thụ lớn nhất với thị phần chiếm gần 47%. Cổ phiếu ngành thực phẩm tăng giá ở PAN (+1.31%), LTG (+0.37%).

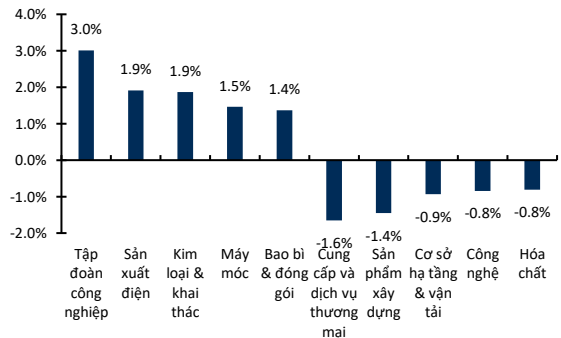
NĐTNN mua ròng (triệu US\$) -14.9

VNIndex & HNXIndex



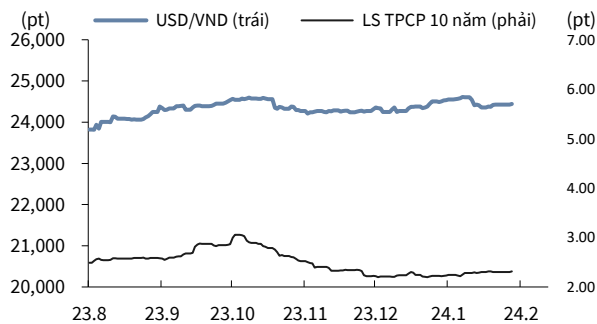
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Biến động nhóm ngành



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

USD/VND & lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Giá trị mua ròng khối ngoại lũy kế 3 tháng



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

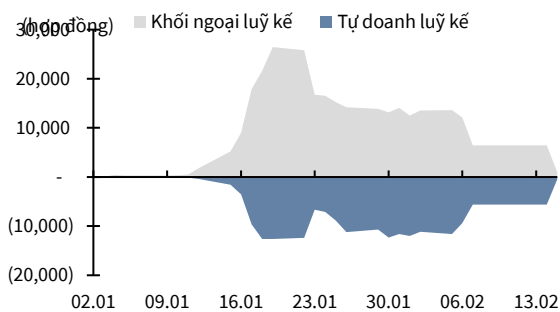
Hợp đồng tương lai/Quỹ ETF

VN30	1,217.12 (+0.36%)
VN30F1M	1,217.8 (-0.10%)
Mở cửa	1,224.9
Cao nhất	1,227.9
Thấp nhất	1,217.8
KLGD (HĐ)	135,200 (-9.8%)

HĐTL VN30F2402 giảm điểm ngược chiều với diễn biến của thị trường cơ sở. Chênh lệch giữa F2402 và VN30 mở cửa tại 10.90 điểm, sau đó biến động quanh mức 1.95 điểm toàn phiên, đóng cửa tại 0.68 điểm. Khối lượng giao dịch giảm.

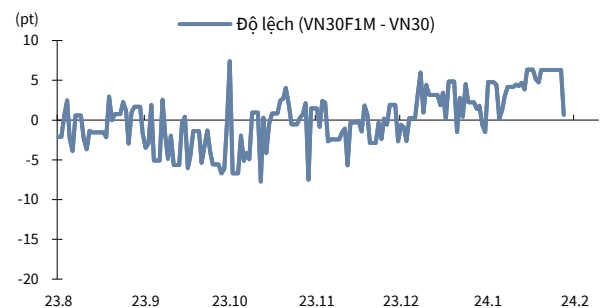
Khối ngoại bán ròng 5,437 HĐTL VN30F2402 tuy nhiên đang duy trì vị thế mua lũy kế 983 hợp đồng. Khối tự doanh CTCK mua ròng 5,151 hợp đồng nhưng đang duy trì vị thế bán lũy kế 461 hợp đồng.

Mua/bán lũy kế HĐTL VN30F1M của tự doanh & NĐTNN



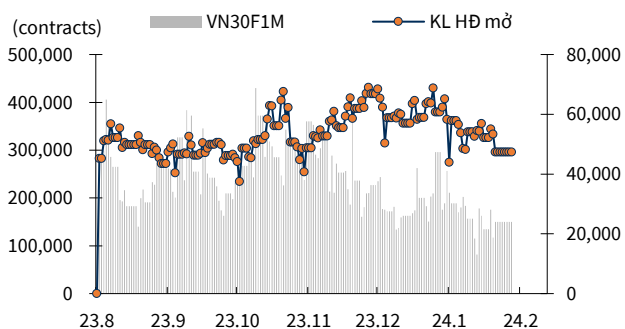
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Độ lệch HĐTL VN30F1M so với VN30



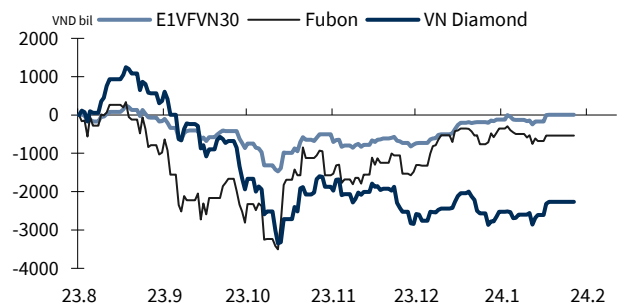
Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KLGD HĐTL VN30F1M & KL hợp đồng mở



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

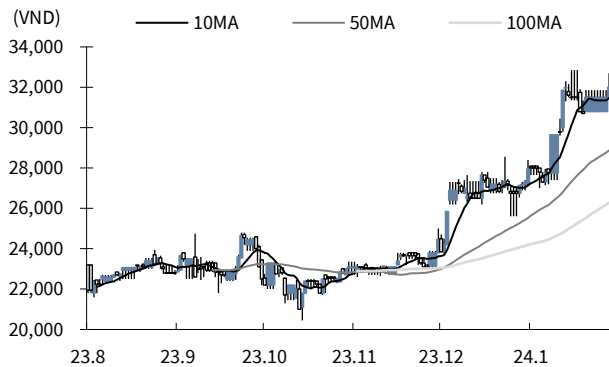
Biến động tổng tài sản các quỹ ETFs lớn



Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Thông tin doanh nghiệp

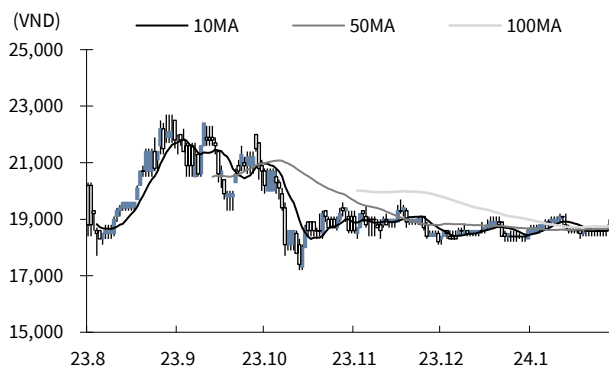
CTCP Cao Su Đà Nẵng (DRC)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- DRC tăng 1.59% lên 32,000 VND/cp
- Cao su Đà Nẵng bị phạt và truy thu tổng cộng gần 3.9 tỷ đồng liên quan đến việc khai sai thuế, DRC đã nộp đủ số tiền bị truy thu gần 3 tỷ đồng. Số tiền phạt, tiền chậm nộp còn lại phải nộp gần 882 triệu đồng. Bên cạnh đó, HĐQT DRC thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2024 khoảng từ ngày 20-30/04. Ngày đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông tham dự họp là 20/03/2024.

CTCP Lọc - Hóa dầu Bình Sơn (BSR)



Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

- BSR tăng 1.62% lên 18,800 VND/cp
- CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn mới đây công bố nghị quyết thông qua kế hoạch kinh doanh 2024 tạm thời. Về các chỉ tiêu tài chính, BSR đặt mục tiêu giảm sâu hơn năm trước. Cụ thể, mục tiêu doanh thu 2024 là hơn 95 ngàn tỷ đồng, thấp hơn thực hiện 35% YoY. Lãi trước và sau thuế mục tiêu gần 1.3 ngàn tỷ đồng và hơn 1.1 ngàn tỷ đồng, chỉ bằng 1/7 lần thực hiện 2023.

Cập nhật nhanh thông tin kinh tế vĩ mô trong Tết 2024

Trung Quốc tiếp tục giảm phát trong tháng 1

— CPI Trung Quốc tháng 1 -0.8% YoY so với mức giảm -0,3% trước đó và -0.5% dự báo của thị trường. PPI giảm -2.5% YoY so với mức giảm -2.7% trước đó và giảm nhẹ hơn so với dự báo -2.6% của thị trường. CPI của Trung Quốc đã giảm trong khoảng thời gian giá âm dài nhất kể từ tháng 10 năm 2009.

Báo cáo lạm phát của Mỹ bất ngờ tăng cao hơn kỳ vọng, làm thay đổi kỳ vọng của thị trường về thời điểm cắt giảm lãi suất của FED

— CPI Mỹ tháng 1 giảm xuống 3,1%, cao hơn kỳ vọng 2,9%. Lạm phát CPI cơ bản không đổi ở mức 3,9%, cao hơn kỳ vọng 3,7%. Mức lạm phát cao hơn dự kiến trong tháng 1 khiến DXY tăng mạnh lên 104.7 và lợi suất trái phiếu kho bạc kỳ hạn 10 năm lên mốc 4.3%, trong khi thị trường đánh giá lại khả năng cắt giảm đầu tiên vào tháng 6. Theo đó, thị trường đã sụt giảm từ kỳ vọng 6 lần cắt giảm xuống chỉ còn 4 lần trong năm 2024.

Nhật Bản bất ngờ rơi vào suy thoái

— Nhật Bản bất ngờ rơi vào suy thoái khi tăng trưởng GDP giảm -0.4% trong quý 4 2023, so với kỳ vọng tăng trưởng 1.4% của thị trường và mức giảm -3.3% của quý trước. Đây là cuộc suy thoái đầu tiên sau 5 năm, khi tiêu dùng khối tư nhân tiếp tục giảm, chi tiêu khối doanh nghiệp giảm và chi tiêu chính phủ yếu. Tuy nhiên, thương mại ròng vẫn đóng góp tích cực cho GDP khi đạt thặng dư thương mại

Lạm phát ở Anh bất ngờ giữ nguyên bất chấp kỳ vọng tăng của thị trường

— Lạm phát ở Anh bất ngờ giữ nguyên ở mức 4% trong tháng 1 bất chấp kỳ vọng tăng của thị trường, trong khi lạm phát lõi không đổi ở mức 5.1% thấp hơn một chút so với kỳ vọng 5.2% của thị trường, qua đó tạo động lực thúc đẩy Ngân hàng Anh cắt giảm lãi suất.

Quan điểm kỹ thuật

Xu hướng & Hành động

Thị trường cơ sở – Chỉ số VNIndex



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

- Sau nhịp tăng điểm đầu phiên, VNIndex diễn biến rung lắc giảm co sát về ngưỡng tham chiếu, trước khi lấy lại được một phần thành quả tăng điểm về cuối phiên.
- Việc chỉ số hình thành mẫu nến spinning biên độ rộng với thanh khoản tăng mạnh cho thấy trạng thái giao dịch giằng co quyết liệt giữa 2 phe. Ngoài ra, quán tính tăng điểm trước đó của VNIndex đang có phần suy yếu với tín hiệu phân kỳ âm RSI trên khung ngày. Do đó, rủi ro tạo đỉnh ngắn hạn trong những phiên tới vẫn cần được chú ý.
- NĐT được khuyến nghị tránh mua đuổi trong các nhịp hồi phục sớm đầu phiên và chỉ mở mua thăm dò với tỷ trọng thấp trở lại quanh ngưỡng 1170 (+5).

Chỉ số VN30



Thị trường phái sinh - Hợp đồng tương lai VN30F1M (F1)



Nguồn : Trading View, KB Securities Vietnam

Ngưỡng trong phiên

Kháng cự xa: 1228 - 1230

Kháng cự gần: 1221 - 1224

Hỗ trợ gần: 1210 - 1212

Hỗ trợ xa: 1190 - 1195

- Sau nhịp tăng điểm đầu phiên, F1 diễn biến rung lắc giằng co trước khi mở rộng đà giảm điểm về cuối phiên.
- Việc F1 hình thành nền giảm điểm thân đặc cho thấy sự áp đảo của phe bán trong ngày đáo hạn hợp đồng phái sinh. Ngoài ra, quán tính tăng điểm trước đó của F1 đang có phần suy yếu với tín hiệu phân kỳ âm RSI trên khung thời gian ngày. Do đó, rủi ro tạo định ngắn hạn trong những phiên tới cần được chú ý.
- Chiến lược giao dịch trong phiên: Linh hoạt trading 2 chiều, Short tại kháng cự, Long tại hỗ trợ.
- Chiến lược giao dịch qua đêm: Tiếp tục nắm giữ các vị thế Short đã mở.

Lưu ý: Mức dừng lỗ áp dụng cho các vị thế trong phiên là 2 điểm và qua đêm là 5 điểm. Tùy vào khẩu vị rủi ro và diễn biến thực tế, NĐT có thể cần điều chỉnh tăng giảm nhẹ các mức này.

KBSV danh mục đầu tư mẫu

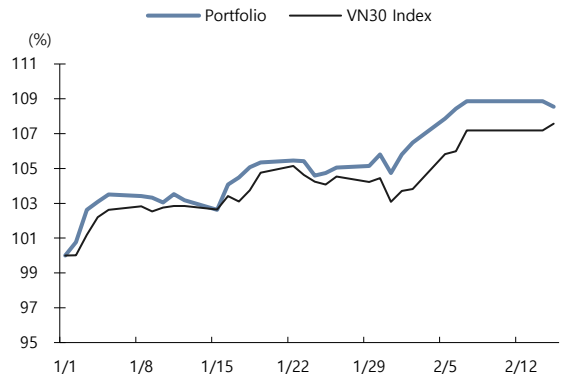
Khối phân tích KBSV

Phương pháp tiếp cận:

- Danh mục tập hợp các cổ phiếu tiềm năng nhất được KBSV nghiên cứu và khuyến nghị nắm giữ với mục đích mang lại hiệu suất vượt trội so với chỉ số VN30.
- Khoảng thời gian nắm giữ tiêu chuẩn là 3 tháng. Tuy nhiên danh mục được tái cơ cấu định kỳ vào tuần đầu mỗi tháng.
- Ngưỡng cắt lỗ tại -15%
- Danh mục giả định luôn duy trì tỷ trọng 100% cổ phiếu (bao gồm CCQ ETF) với trọng số được phân bổ đều giữa các mã. NĐT cần kết hợp với xu hướng thị trường và mức độ hấp dẫn của từng mã để điều chỉnh tỷ trọng tương ứng.

	VN30 Index	Master Portfolio
Tăng trong phiên	0.36%	-0.30%
Tăng lũy kế (YTD)	7.57%	8.54%

So sánh hiệu suất với VN30 Index



Danh mục đầu tư mẫu cho NĐT trong nước

Mã CP	Ngày khuyến nghị	Giá đóng cửa 15/02/2024	Daily return (%)	Tăng/giảm lũy kế (%)	Điểm nhấn đầu tư
SSI (SSI)	01/11/2023	35,100	0.0%	36.3%	- Hưởng lợi từ xu hướng giảm của mặt bằng lãi suất, giúp thanh khoản thị trường cải thiện - Kỳ vọng triển khai hệ thống giao dịch KRX, giúp thị trường giao dịch sôi động
VN Rubber Group (GVR)	02/01/2024	24,950	-1.6%	11.1%	- Giá và sản lượng cao su GVR trong 2024 dự kiến giữ đà tăng trưởng - Nam Tân Uyên 3 là động lực tăng trưởng KCN của GVR trong ngắn và trung hạn - GVR liên tục phát triển thêm các dự án mới, mở rộng quỹ đất KCN
FPT (FPT)	01/02/2024	104,000	-0.9%	7.3%	- Các mảng kinh doanh như CNTT nước ngoài, giáo dục còn nhiều tiềm năng tăng trưởng - Kỳ vọng động lực tăng trưởng dài hạn khi xâm nhập vào mảng chip bán dẫn
PV Trans (PVT)	02/01/2024	26,750	0.0%	3.3%	- Bất ổn tại những nút giao thương hàng hóa trọng yếu có thể gây áp lực giá cước vận tải - Ghi nhận doanh thu cả năm cho các tàu mua từ 2023 - Kỳ vọng mở rộng thêm đội tàu trong 2024
PV Drilling (PVD)	02/01/2024	28,600	-0.5%	3.4%	- Nguồn cung giàn khoan vẫn sẽ thắt chặt trong dài hạn - Kỳ vọng nhu cầu thuê giàn tăng mạnh trong 2 năm tới - Thị trường E&P nội địa dự kiến sôi động hơn từ 2024
TNG (TNG)	02/01/2024	21,000	1.9%	4.0%	- Hàng tồn kho của các hãng thời trang là đối tác của TNG có dấu hiệu giảm rõ nét - BLNG được kỳ vọng cải thiện trong 1Q2024 - Suy giảm xuất khẩu thu hẹp
PC1 Group (PC1)	02/01/2024	29,750	-0.7%	-0.8%	- Xây lắp điện được dự báo hồi phục với động lực chính từ các dự án thuộc EVN - Sản lượng mảng NLTT kỳ vọng ổn định hơn từ 3Q2024 trở đi giúp cải thiện lợi nhuận
Viettelpost (VTP)	02/01/2024	68,500	-0.9%	3.0%	- VTP kỳ vọng cải thiện biên lợi nhuận gộp mảng dịch vụ dù áp lực giảm giá cước vẫn cao - Thị trường chuyển phát nhanh Việt Nam dự báo tăng trưởng CAGR 24%/năm - Sản lượng chuyển phát kỳ vọng tiếp tục đà tăng trưởng, nâng thị phần lên 21%
Coteccons (CTD)	01/02/2024	67,000	1.2%	-2.6%	- Mảng công nghiệp làm động lực tăng trưởng trong tương lai - Kỳ vọng giá trị hợp đồng ký mới trong FY2024 tăng 30%
Mobile World (MWG)	01/02/2024	45,850	-1.6%	6.4%	- Tiếp tục cuộc chiến giá ở mảng ICT&CE, đánh đổi lợi nhuận để chiếm thêm thị phần - Bách Hóa Xanh có nhiều tín hiệu tích cực, kỳ vọng là động lực tăng trưởng

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Thống kê thị trường

HSX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
MSB	6.7%	30.0%	11.7
HPG	2.0%	25.0%	39.4
CII	4.4%	6.3%	82.2
GEX	2.3%	11.8%	4.4
HHV	2.9%	4.9%	10.8

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
VNM	0.0%	53.2%	87.8
CTG	-1.4%	27.5%	55.3
MWG	-1.6%	45.4%	67.8
PDR	-1.2%	8.1%	43.9
VRE	0.5%	30.3%	46.5

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

HNX – Top 5 cổ phiếu mua/bán ròng khối ngoại

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Mua ròng (Tỷ VND)
IDC	0.2%	1.9%	0.0
DTD	1.8%	1.1%	0.3
VGS	2.2%	0.5%	0.9
L14	2.9%	0.3%	0.0
TNG	1.9%	21.3%	0.1

Mã	Thay đổi (%)	Sở hữu nước ngoài (%)	Bán ròng (Tỷ VND)
PVS	-0.5%	19.8%	56.0
SHS	1.7%	11.7%	13.2
BVS	-1.1%	7.5%	3.6
MBS	0.4%	0.8%	4.2
LAS	2.9%	1.3%	9.3

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 nhóm ngành tăng/giảm trong tuần

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Tập đoàn công nghiệp	4.8%	REE, BCG, PET, EVG
Ngành chưa phân loại	4.1%	CKG, PSH, NHH, ABS
Hóa chất	4.1%	GVR, DGC, DPM, DCM
Công nghệ	4.0%	FPT, CMG, ELC
Ngân hàng	3.1%	VCB, BID, VPB, TCB

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Sản phẩm xây dựng	-3.7%	VGC, BMP, SHI, DAG
Cung cấp và dịch vụ thương mại	-2.4%	TLG, ILB, APC, ST8
Hàng không dân dụng	-0.9%	VJC, HVN
Vận tải hàng không & Logistics	-0.5%	TMS, SCS, STG, ASG
Cơ sở hạ tầng & vận tải	-0.2%	GMD, LGC, CII, HAH

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Nhóm ngành – Top 5 tăng/giảm trong tháng

5 ngành diễn biến tích cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Bán lẻ hàng chuyên dụng	10.5%	MWG, FRT, CTF, HAX
Khách sạn, Nhà hàng & Giải trí	9.7%	AST, VNG, DSN, DAH
Hàng dệt, may & hàng xa xỉ	8.8%	PNJ, TCM, MSH, GIL
Phụ tùng oto	8.5%	DRC, CSM, PAC, TNC
Ngân hàng	7.6%	VCB, BID, VPB, TCB

5 ngành diễn biến tiêu cực nhất	Thay đổi (%)	Mã tiêu biểu
Cung cấp và dịch vụ thương mại	-6.9%	TLG, ILB, APC, ST8
Đồ uống	-5.2%	SAB, BHN, SMB, SCD
Tiện ích điện	-3.1%	PGV, NT2, PPC, TTA
Hàng không dân dụng	-2.8%	VJC, HVN
Phân phối thiết bị & dịch vụ y tế	-2.3%	TNH, JVC, VMD

Nguồn: FiinPro, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND triệu, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Bất Động Sản	VIC	VINGROUP JSC	97,778	372,067 (16,170)	81,560 (3.3)	22.5	91.8	29.1	14.7	0.6	2.6	1.4	1.4	0.4	0.5	-1.2	-4.6
	VHM	VINHOMES JSC	79,385	339,478 (14,753)	201,597 (8.2)	26.6	5.1	4.3	35.9	17.7	18.0	0.9	0.8	0.4	1.8	0.8	-2.9
	VRE	VINCOM RETAIL JS	34,850	79,190 (3,442)	165,014 (6.7)	17.8	11.7	10.6	-7.6	10.9	11.4	1.2	1.2	0.5	-2.9	-4.1	-5.6
	NVL	NOVALAND INVESTM	45,853	86,712 (3,768)	332,206 (13.6)	31.3	-	34.6	6.7	-0.7	2.9	1.0	0.9	1.2	4.8	7.4	2.6
	KDH	KHANG DIEN HOUSE	25,770	19,167 (833)	47,641 (1.9)	11.6	25.4	25.4	13.7	8.2	7.4	1.7	1.8	0.8	3.1	5.4	0.2
	DXG	DAT XANH GROUP	20,008	12,594 (547)	139,117 (5.7)	13.9	49.1	32.6	-	2.7	3.7	1.2	1.2	1.6	0.5	0.5	-3.4
Ngân hàng	VCB	BANK FOR FOREIGN	67,686	378,305 (16,441)	100,466 (4.1)	6.3	13.7	12.0	11.7	19.4	18.3	2.4	2.1	-0.1	0.1	-0.1	12.0
	BID	BANK FOR INVESTM	30,621	174,556 (7,586)	82,915 (3.4)	12.7	11.8	9.5	-5.3	19.0	19.0	2.0	1.6	0.0	3.6	5.0	12.8
	TCB	VIETNAM TECHNOLO	38,900	136,341 (5,925)	219,872 (9.0)	0.0	6.2	5.1	14.3	15.5	16.1	0.9	0.8	2.9	12.4	12.0	20.8
	CTG	VIETNAM JS COMM	25,516	137,021 (5,955)	277,605 (11.3)	1.4	8.8	7.0	50.3	16.9	18.4	1.3	1.1	-1.4	9.2	11.5	29.2
	VPB	VIETNAM PROSPERI	15,296	101,381 (4,406)	211,442 (8.6)	0.0	9.5	7.0	18.8	11.3	13.8	1.0	0.9	1.0	3.4	2.3	3.1
	MBB	MILITARY COMMERC	14,063	73,327 (3,187)	424,105 (17.3)	0.0	5.5	4.8	14.6	23.1	22.9	1.1	0.9	2.8	10.3	12.6	29.5
	HDB	HDBANK	14,191	40,641 (1,766)	146,456 (6.0)	4.2	5.7	5.8	23.3	23.1	18.9	1.3	1.1	0.4	8.5	12.6	16.5
	STB	SACOMBANK	18,600	33,548 (1,458)	488,548 (19.9)	14.0	5.7	4.4	26.5	21.0	22.3	1.1	0.9	0.5	4.9	4.9	11.8
	TPB	TIEN PHONG COMME	14,821	28,732 (1,249)	170,275 (7.0)	0.0	5.2	4.1	37.4	17.1	18.1	1.0	0.9	1.9	5.6	3.0	8.3
	EIB	VIETNAM EXPORT-I	13,065	22,745 (988)	239,626 (9.8)	0.2	-	-	27.3	11.4	12.4	-	-	1.6	2.2	-1.3	3.5
Bảo hiểm	BVH	BAO VIET HOLDING	61,900	45,950 (1,997)	12,708 (0.5)	21.0	17.5	15.3	15.8	8.0	8.8	1.4	1.3	0.2	0.1	0.7	4.6
	BMI	BAOMINH INSURANC	20,227	2,439 (106)	4,500 (0.2)	14.2	9.3	8.1	9.1	12.5	13.5	1.0	0.9	0.2	1.4	1.8	4.2
Chứng khoán	SSI	SSI SECURITIES C	20,676	19,947 (867)	631,890 (25.8)	55.4	22.4	18.7	-3.2	10.0	11.5	2.3	2.2	0.0	1.3	6.4	7.0
	VCI	VIETCAP	21,154	9,108 (396)	225,238 (9.2)	71.9	27.8	20.6	-4.0	13.4	14.2	3.0	2.9	0.1	4.4	10.1	5.6
	HCM	HO CHI MINH CITY	15,467	8,907 (387)	178,556 (7.3)	52.4	-	-	-19.0	10.2	-	-	-	-1.1	1.1	11.3	13.6
	VND	VNDIRECT SECURIT	6,983	5,734 (249)	390,803 (16.0)	27.2	19.8	14.9	36.3	10.7	11.8	1.8	1.7	0.0	5.7	7.0	3.4
Hàng tiêu dùng thiết yếu	VNM	VIET NAM DAIRY P	109,000	227,805 (9,900)	162,964 (6.7)	42.1	15.6	14.3	4.0	29.5	30.9	4.3	4.6	0.0	0.1	0.9	0.0
	SAB	SAIGON BEER ALCO	96,250	123,447 (5,365)	42,821 (1.7)	36.9	17.7	16.8	7.3	19.6	19.4	3.4	3.1	1.0	1.6	-3.3	-7.3
	MSN	MASAN GROUP CORP	79,250	111,712 (4,855)	122,458 (5.0)	16.5	40.3	23.0	-51.9	7.8	15.5	3.3	2.8	0.0	-0.3	-1.1	-3.1
	HNG	HOANG ANH GIA LA	12,450	13,801 (600)	30,644 (1.3)	48.8	-	-	-	-	-	-	-	0.7	-10.0	-12.3	-13.6
Công nghiệp (vận tải)	VJC	VIETJET AVIATION	131,800	69,042 (3,001)	68,633 (2.8)	11.0	24.7	15.1	-88.5	13.7	17.9	3.2	2.6	-0.8	-0.9	-0.7	-3.2
	GMD	GEMADEPT CORP	33,100	9,976 (434)	59,014 (2.4)	10.8	18.7	16.5	-57.0	12.8	14.2	2.2	2.1	0.0	0.7	0.4	-1.4
	CII	HO CHI MINH CITY	22,600	5,398 (235)	191,029 (7.8)	38.4	24.4	-	65.7	3.8	-	-	-	4.3	5.5	7.9	11.3
Công nghiệp (Tư bản)	ROS	FLC FAROS CONSTR	3,670	2,083 (091)	#N/A (#N/A)	46.4	-	-	-92.4	-	-	-	-	-	-	-	-
	GEX	GELEX GROUP JSC	15,802	10,411 (452)	205,859 (8.4)	37.7	26.2	21.6	-14.4	8.9	7.2	1.4	1.4	2.3	2.6	4.8	-6.8
	CTD	COTECCONS CONSTR	54,900	5,438 (236)	106,107 (4.3)	3.6	28.3	29.0	-52.4	2.7	2.7	0.8	0.8	1.2	-0.3	1.5	-2.6
	REE	REE	45,066	18,419 (800)	28,213 (1.2)	0.0	9.4	9.1	-4.5	12.5	13.4	1.1	1.2	3.2	5.2	5.6	2.6

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

Việt Nam – Cổ phiếu tiêu biểu

Ngành	Mã	Tên công ty	Giá bán	Vốn hóa thị trường (VND tỷ, USDmn)	GTGD (VND tỷ, USDmn)	Room còn lại (%, -1d)	P/E (X)		EPS CAGR (%)	ROE (%)		P/B (X)		Biến động (%)			
							20E	21E		20E	21E	20E	21E	1D	1W	1M	YTD
Tiện ích	GAS	PETROVIETNAM GAS	75,083	172,447 (7,494)	47,930 (2.0)	46.1	15.8	13.9	-17.5	17.2	16.4	2.4	2.2	0.0	0.3	0.0	0.3
	NT2	PETROVIETNAM NHO	22,850	6,578 (286)	19,037 (0.8)	31.4	37.6	15.4	-10.5	7.1	12.8	1.8	1.7	1.0	0.0	0.2	4.9
	PPC	PHA LAI THERMAL	26,200	8,400 (365)	2,423 (0.1)	34.1	7.4	5.5	-5.1	13.2	14.5	1.1	-	0.4	0.7	-13.0	-6.8
Nguyên vật liệu	HPG	HOA PHAT GRP JSC	24,986	145,287 (6,314)	584,742 (23.9)	18.0	13.1	10.0	21.9	12.1	13.6	1.5	1.3	2.0	3.1	5.9	2.7
	DPM	PETROVIETNAM FER	17,400	6,809 (296)	49,806 (2.0)	36.5	15.1	14.5	-0.5	7.8	7.9	1.1	1.0	0.3	2.7	4.0	2.1
	DCM	PETRO CA MAU FER	13,650	7,226 (314)	98,938 (4.0)	46.5	10.6	11.0	-4.5	16.7	15.1	1.5	1.6	0.0	5.3	9.7	4.9
	HSG	HOA SEN GROUP	18,314	11,063 (481)	278,894 (11.4)	38.9	17.6	10.0	67.9	7.5	13.6	1.3	1.1	0.6	2.2	8.3	2.6
	AAA	AN PHAT BIOPLAST	12,864	3,138 (136)	39,506 (1.6)	97.2	-	-	17.2	-	-	-	-	1.4	0.5	15.4	14.8
Năng lượng	PLX	VIETNAM NATIONAL	56,100	68,375 (2,972)	14,887 (0.6)	4.6	13.3	12.5	-51.0	12.6	12.2	1.7	1.6	1.6	2.0	1.9	2.3
	PVD	PETROVIETNAM DRI	17,727	9,854 (428)	99,190 (4.1)	39.9	14.0	9.6	-11.9	7.5	10.4	1.0	1.0	-0.5	3.8	4.8	1.1
	PVT	PETROVIET TRANSP	17,900	5,793 (252)	70,092 (2.9)	35.9	7.9	7.2	2.2	14.9	15.9	1.2	1.0	0.0	2.3	2.3	1.3
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	MWG	MOBILE WORLD INV	46,500	65,024 (2,826)	392,652 (16.0)	0.0	26.1	16.1	14.4	9.4	14.2	2.7	2.4	-1.6	-0.8	6.9	7.1
	PNJ	PHU NHUAN JEWELR	65,625	19,895 (865)	107,384 (4.4)	0.0	14.8	13.1	2.4	20.7	20.1	2.7	2.4	-0.3	-0.9	7.6	5.7
	YEG	YEAH1 GROUP CORP	23,403	1,261 (055)	8,153 (0.3)	70.6	-	-	-	-	-	-	-	1.9	0.0	1.9	-12.0
	FRT	FPT DIGITAL RETA	16,348	2,227 (097)	74,897 (3.1)	30.3	45.4	22.9	-75.2	22.8	30.7	8.8	7.3	0.3	6.1	29.4	17.2
	PHR	PHUOC HOA RUBBER	61,900	8,387 (365)	19,800 (0.8)	34.6	18.2	12.3	41.2	13.1	18.9	2.3	2.0	0.7	0.0	12.5	8.7
Chăm sóc sức khỏe	DHG	DHG PHARMACEUTIC	100,300	13,114 (570)	1,568 (0.1)	45.4	13.9	14.0	10.7	20.2	19.2	2.7	2.5	-0.1	1.1	0.5	3.1
	PME	PYMEPHARCO JSC	80,200	6,016 (261)	#N/A (#N/A)	11.7	-	-	1.6	-	-	-	-	-	-	-	-
IT	FPT	FPT CORP	49,275	61,301 (2,664)	186,771 (7.6)	0.0	17.6	14.3	15.5	27.6	28.8	4.5	3.9	-0.9	4.1	9.0	8.2

Nguồn: Bloomberg, KB Securities Vietnam

KHỐI PHÂN TÍCH CÔNG TY CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Bình – Giám đốc phân tích
binhnx@kbsec.com.vn

Phân tích doanh nghiệp

Ngân hàng, Bảo hiểm & Chứng khoán

Nguyễn Anh Tùng – Trưởng nhóm
tungna@kbsec.com.vn

Phạm Phương Linh – Chuyên viên phân tích
linhpp@kbsec.com.vn

Bất động sản, Xây dựng & Vật liệu xây dựng

Phạm Hoàng Bảo Nga – Chuyên viên phân tích cao cấp
ngaphb@kbsec.com.vn

Nguyễn Dương Nguyên – Chuyên viên phân tích
nguyenn1@kbsec.com.vn

Bán lẻ & Hàng tiêu dùng

Nguyễn Trường Giang – Chuyên viên phân tích
giangnt1@kbsec.com.vn

Bất động sản khu công nghiệp & Logistics

Nguyễn Thị Ngọc Anh – Chuyên viên phân tích
anhntn@kbsec.com.vn

Công nghệ thông tin & Tiện ích

Nguyễn Đình Thuận – Chuyên viên phân tích
thuann1@kbsec.com.vn

Dầu khí & Hóa Chất

Phạm Minh Hiếu – Chuyên viên phân tích
hieupm@kbsec.com.vn

Khối phân tích
research@kbsec.com.vn

Phân tích vĩ mô & Chiến lược đầu tư

Trần Đức Anh – Giám đốc vĩ mô & Chiến lược đầu tư
anhhd@kbsec.com.vn

Vĩ mô & Ngân hàng

Hồ Đức Thành – Chuyên viên phân tích
thanhhd@kbsec.com.vn

Vũ Thu Uyên – Chuyên viên phân tích
uyenvt@kbsec.com.vn

Chiến lược đầu tư

Nghiêm Sỹ Tiến – Chuyên viên phân tích
tienss@kbsec.com.vn

Bộ phận Hỗ trợ

Nguyễn Cẩm Thơ – Chuyên viên hỗ trợ
thonc@kbsec.com.vn

Nguyễn Thị Hương – Chuyên viên hỗ trợ
huongnt3@kbsec.com.vn

CTCP CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM (KBSV)

Trụ sở chính:

Địa chỉ: Tầng 16&17, Tháp 2, Tòa nhà Capital Place, số 29 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7303 5333 - Fax: (+84) 24 3776 5928

Chi nhánh Hà Nội:

Địa chỉ: Tầng 1, Tòa nhà VP, số 5 Điện Biên Phủ, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: (+84) 24 7305 3335 - Fax: (+84) 24 3822 3131

Chi nhánh Hồ Chí Minh:

Địa chỉ: Tầng 2, TNR Tower Nguyễn Công Trứ, 180-192 Nguyễn Trứ, Q1, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7303 5333 - Fax: (+84) 28 3914 1969

Chi nhánh Sài Gòn:

Địa chỉ: Tầng 1, Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Q1, Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 7306 3338 - Fax: (+84) 28 3910 1611

LIÊN HỆ

Trung Tâm Khách hàng Tổ chức: (+84) 28 7303 5333 – Ext: 2656

Trung Tâm Khách hàng Cá nhân: (+84) 24 7303 5333 – Ext: 2276

Email: ccc@kbsec.com.vn

Website: www.kbsec.com.vn

Hệ thống khuyến nghị

Hệ thống khuyến nghị đầu tư cổ phiếu

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Mua:	Nắm giữ:	Bán:
+15% hoặc cao hơn	trong khoảng +15% và -15%	-15% hoặc thấp hơn

Hệ thống khuyến nghị đầu tư ngành

(dựa trên kỳ vọng tăng giá tuyệt đối trong 6 tháng tới)

Khả quan:	Trung lập:	Kém khả quan:
Vượt trội hơn thị trường	Phù hợp thị trường	Kém hơn thị trường

Ý kiến trong báo cáo này phản ánh đánh giá chuyên môn của (các) chuyên viên phân tích kể từ ngày phát hành và dựa trên thông tin và dữ liệu thu được từ các nguồn mà KBSV cho là đáng tin cậy. KBSV không tuyên bố rằng thông tin và dữ liệu là chính xác hoặc đầy đủ và các quan điểm được trình bày trong báo cáo này có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Khách hàng nên độc lập xem xét các trường hợp và mục tiêu cụ thể của riêng mình và tự chịu trách nhiệm về các quyết định đầu tư của mình và chúng tôi sẽ không có trách nhiệm đối với các khoản đầu tư hoặc kết quả của chúng. Những tài liệu này là bản quyền của KBSV và không được sao chép, phân phối lại hoặc sửa đổi mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KBSV. Nhận xét và quan điểm trong báo cáo này có tính chất chung và chỉ nhằm mục đích tham khảo và không được phép sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.